

DỰ THẢO

**ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP
THEO HÌNH THỨC XÃ HỘI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định: “*Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo*”.

Luật Giáo dục năm 2019 với mục tiêu thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo, tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển toàn diện đã thể hiện rõ: “*Thực hiện đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục...*”.

Tại nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai thực hiện xã hội hóa xây dựng hệ thống giáo dục ngoài công lập phát triển về quy mô số lượng và chất lượng tạo nên được sự cạnh tranh thúc đẩy giáo dục phát triển. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập (CSGDNCL) đã chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện chương trình giáo dục, với nhiều mô hình học tập, phương pháp mới, hợp tác, liên kết với nước ngoài để đào tạo theo hướng tiếp cận các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới phản ánh tính năng động về cách tư duy, đánh giá tình huống vấn đề phức tạp trong cuộc sống của xã hội làm cho các phương pháp giáo dục truyền thống đang chịu nhiều thách thức, áp lực cạnh tranh đối với cả người dạy và cả người học. Điều này đã tạo ra những lợi ích xã hội nhất định cho đối tượng thụ hưởng đó chính là người học. Do đó xu hướng phát triển CSGDNCL với các chương trình giáo dục đa dạng, hướng đến hợp tác, liên kết với nước ngoài để đào tạo học sinh theo hướng tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới là một hướng đi phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Những năm gần đây, Bình Phước là một tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh thu hút các chuyên gia, nhà đầu tư trong và ngoài nước, lực lượng lao động trên cả nước đến làm ăn và sinh sống góp phần xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kinh tế phát triển thúc đẩy sự phát triển các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhu cầu học tập của người dân ngày càng được nâng cao, nhiều gia đình có xu hướng cho con em mình tham gia học tập ở những trường ngoài công lập có chất lượng cao, tiếp cận nền giáo dục tiên tiến của nước ngoài và có điều kiện để đi du học. Theo kết quả khảo sát nhằm phục vụ xây dựng Đề án, hàng năm có khoảng hơn 2% số học sinh tốt nghiệp THCS không học các trường công lập trên địa bàn tỉnh mà chuyển về học tại các trường ngoài công lập ở Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Cũng theo kết quả khảo sát, tỷ lệ phụ huynh học sinh mong muốn cho con em mình được học tại cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh với chương trình giáo dục tích hợp và quốc tế chiếm tỷ lệ gần 20% và học tại cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ 54,5%. Điều này đặt ra yêu cầu cần có thêm cơ sở giáo dục ngoài công lập, đặc biệt là các cơ sở giáo dục chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Mặt khác, việc đa dạng hóa các loại hình giáo dục nhằm tiếp cận với những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới không chỉ tạo cơ hội cho người học có điều kiện được học tập trong môi trường phát triển, hiện đại mà còn tạo nên sự cạnh tranh thúc đẩy giáo dục phát triển.

Do đó, việc phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhằm kịp thời đáp ứng tại chỗ nhu cầu học tập của người dân nói riêng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) nói chung là thật sự cần thiết và cấp bách, phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển KT-XH, phát triển giáo dục và đào tạo (GDĐT) của tỉnh, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực, đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân hướng đến một xã hội học tập.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
2. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019;
3. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
4. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản toàn diện Giáo dục và Đào tạo; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 29;
5. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025;
6. Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
7. Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về đầu tư, hợp tác của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;
8. Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách

khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

9. Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

10. Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với trường Tiểu học;

11. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

12. Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 25/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các trường mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

13. Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

14. Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

15. Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

16. Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

17. Chương trình hành động số 17/CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

18. Quyết định số 339-QĐ/TU ngày 18/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Thành lập Ban Chủ nhiệm thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH PHƯỚC

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Bình Phước là tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ tiếp giáp với các tỉnh Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh và 3 tỉnh của nước bạn Campuchia (Monduliri, Kratié, Tabong Khmum). Hiện nay, Bình Phước có 11 đơn vị hành chính, bao gồm 01 thành phố, 02 thị xã và 08 huyện gồm: Thành phố Đồng Xoài, Thị xã Phước Long, Thị xã Bình Long và các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng. Diện tích tự nhiên 6.876,6 km² với

260,433 km đường biên giới tiếp giáp Vương quốc Campuchia với 04 cửa khẩu và một lối mở, trong đó có một cửa khẩu quốc tế (Cửa khẩu Hoa Lư).

Bình Phước nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được xem là cầu nối trung chuyển giữa Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Đây là vùng lãnh thổ có nhiều điều kiện thuận lợi, có tiềm lực kinh tế, phát triển năng động, đóng góp hơn 2/3 thu ngân sách hàng năm của cả nước. Đồng thời có hệ thống đô thị, các khu công nghiệp đang trong quá trình phát triển nhanh chóng so với cả nước. Hiện nay, Bình Phước đang thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong công cuộc phát triển KT-XH và đạt được kết quả khả quan, cụ thể:

- Về tăng trưởng kinh tế: Tổng sản phẩm (GRDP) năm 2020 đạt 43.650 tỷ đồng tăng 7,51% so sánh với năm 2019, GRDP bình quân đầu người đạt 69,39 triệu đồng/người/năm

- Về đầu tư: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 theo giá hiện hành đạt 22.589 tỷ đồng tăng 5,28%. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có 33 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký 252,2 triệu USD đến từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Mỹ, Samoa.

- Về tình hình đăng ký kinh doanh: Trong năm 2020 có 1.202 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 15.000 tỷ đồng tăng 12% về số doanh nghiệp và 3,18% về vốn so với năm 2019.

- Về dân số và lao động: Dân số tỉnh Bình Phước khoảng 1.011.076 người (năm 2020) với mật độ dân số bình quân 140 người/km². Lực lượng lao động trong độ tuổi (từ 15 tuổi trở lên) là 610.000 người, chiếm 60,34% dân số toàn tỉnh; lao động đang làm việc trong các thành phần kinh tế là 602.760 người, chiếm 98,81% trên tổng số lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt gần 60% trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,5%. Nguồn lao động của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (chiếm 75,38%). Hiện nay, xu hướng chung của thị trường lao động là luồng di cư từ nông thôn ra thành thị và từ nông thôn đi các tỉnh, thành phố trong khu vực.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Quy mô trường, lớp và học sinh trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Tính đến đầu năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 397 cơ sở giáo dục công lập và 42 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, trong đó có 82 trường đạt chuẩn quốc gia. Tổng số lớp học có 8.145 lớp, nhóm lớp với 260.770 trẻ, học sinh, cụ thể như sau:

- *Giáo dục mầm non*: Có 165 trường mầm non (công lập: 123 trường; ngoài công lập: 42 trường) với tổng số 1.745 lớp, nhóm lớp và 50.613 trẻ. Tỷ lệ trẻ trên lớp/nhóm lớp là 29.

- *Giáo dục tiểu học*: Có 122 trường tiểu học và 41 trường TH&THCS; tổng số 3.544 lớp; 106.766 học sinh. Tỷ lệ học sinh/lớp là 30,1.

- *Giáo dục trung học cơ sở*: Có 66 trường THCS; 41 trường TH&THCS; 09 trường THCS&THPT; tổng số 1.891 lớp; 68.450 học sinh. Tỷ lệ học sinh/lớp là 36,2.

- *Giáo dục trung học phổ thông*: Có 27 trường THPT và 09 trường THCS&THPT; tổng số 882 lớp; 32.318 học sinh. Tỷ lệ học sinh/lớp là 36,6.

- *Giáo dục thường xuyên*: Có 01 trung tâm GDTX và 08 trung tâm GDNN-GDTX; tổng số 83 lớp; 2.613 học viên. Tỷ lệ học sinh/lớp 31,5.

- *Giáo dục đại học*: Tỉnh Bình Phước chưa có cơ sở giáo dục đại học.

- *Giáo dục nghề nghiệp*: Toàn tỉnh có 23 cơ sở, gồm: 02 Trường Cao đẳng (trong đó có 01 Trường Cao đẳng thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đóng trên địa bàn tỉnh); 03 trường Trung cấp; 08 trung tâm GDNN-GDTX; 04 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 06 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Quy mô về trường, lớp trên địa bàn tỉnh như sau:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	MN	TH	TH&THCS	THCS	THCS &THPT	THPT	GDTX
1	Đồng Xoài	46	19	13	0	8	0	5	1
2	Bình Long	28	10	8	3	3	0	3	1
3	Phước Long	30	12	10	0	5	0	2	1
4	Bù Gia Mập	39	10	16	1	7	3	2	0
5	Lộc Ninh	51	17	13	9	8	0	3	1
6	Bù Đốp	26	8	8	3	4	1	1	1
7	Bù Đăng	66	22	22	3	12	3	3	1
8	Đồng Phú	33	14	5	6	5	1	1	1
9	Hớn Quản	37	15	6	9	4	0	2	1
10	Chơn Thành	40	22	7	4	3	1	2	1
11	Phú Riềng	43	16	14	3	7	0	3	0
Tổng		439	165	122	41	66	9	27	9

Quy mô về số lượng trẻ, học sinh, học viên như sau:

Stt	Bậc học	Số trẻ, học sinh, học viên
1	Mầm non	50.613
2	Tiểu học	106.776
3	Trung học cơ sở	68.450
4	Trung học phổ thông	32.318
5	Giáo dục thường xuyên	2.613
	Tổng	260.770

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Toàn tỉnh có 7.791 phòng học, trong đó:
 - + Số phòng kiên cố: 5.659, tỷ lệ 72,63%;
 - + Bán kiên cố: 2.123, tỷ lệ 27,25%;
 - + Phòng học tạm: 09, tỷ lệ 0,12%.
 - + Phòng học mượn: 0
- Số phòng hành chính: 1.978 phòng

- Số phòng chức năng hỗ trợ học tập: 1.544 phòng
- Tổng số thư viện các trường: 274 thư viện

Hiện nay, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa, trang bị tương đối đầy đủ về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu. Các chương trình, mục tiêu quốc gia được các cấp, ngành quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi đầu tư về cơ sở vật chất trang thiết bị. Một số cơ sở giáo dục đã được xây dựng, trang bị các phòng học chức năng như phòng tin học, phòng học ngoại ngữ, phòng thực hành... Các cơ sở bán trú đã được đầu tư xây dựng công trình thiết yếu phục vụ nhu cầu chỗ ăn, ở, sinh hoạt tập trung thuận tiện trong quá trình học tập, rèn luyện cho học sinh.

3. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) trong các cơ sở giáo dục

Năm học 2020-2021, toàn ngành giáo dục có 17.680 người, trong đó 1.097 CBQL, 14.361 giáo viên, 2.839 nhân viên. Tỷ lệ giáo viên/lớp cơ bản được đảm bảo theo định mức quy định, cụ thể: bậc mầm non đã đạt 2,0; tiểu học đạt 1,39; THCS 1,93; THPT đạt 2,2; các trung tâm GDNN - GDTX được bố trí đủ giáo viên văn hoá các môn cơ bản, giáo viên tin học và giáo viên dạy nghề, hướng nghiệp.

Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ CBQL và nhà giáo trong các cơ sở giáo dục được thực hiện tốt. Thường xuyên thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với thực tiễn của địa phương và đơn vị; thực hiện đúng các quy định về sắp xếp, tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xây dựng và triển khai tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu quản lý và theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Đến nay, 100% CBQL, giáo viên các cấp học trên toàn tỉnh đều đạt chuẩn theo quy định. Tỷ lệ CBQL, giáo viên có trình độ thạc sỹ trở lên đạt 20,1%. Đội ngũ CBQL, nhà giáo luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với nghề nghiệp, tích cực học tập nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn và đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hiệu quả, trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn ngày càng được nâng cao.

4. Công tác chỉ đạo, quản lý nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Đối với giáo dục mầm non

Đến cuối năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 46 trường mầm non được công nhận chất lượng giáo dục, đạt tỷ lệ 27,88% và 23 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 13,94%. Tổng số trẻ đến trường, lớp là 50.613 trẻ. Trong đó, có 5.631 trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 20,94 %; (tăng 4,22 % so với năm học trước), 44.982 trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 85,65% (tăng 3,35% so với năm học trước). Trẻ mẫu giáo 5 tuổi có 18.886 trẻ, tỷ lệ huy động đạt 98,77% (tăng 4,86% so với năm học trước). Các địa phương trong tỉnh đã tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng, đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục mầm non (GDMN) 02 buổi/ ngày. Các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo chương trình nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; tích cực đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng môi trường phong phú, đa dạng nhằm tạo nhiều cơ hội cho trẻ trải nghiệm, khám phá; chú trọng giáo dục hình thành và phát triển kỹ năng sống cho trẻ phù hợp với từng độ tuổi và yêu cầu của xã hội hiện đại, truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán của địa phương.

b) Đối với giáo dục tiểu học

Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,98% (20.146/20.150 trẻ). Mạng lưới trường lớp tiểu học đã phủ kín các xã, phường, thị trấn với các loại hình trường lớp đa dạng như: Lớp học 2 buổi/ngày; lớp bán trú; trường có lớp học 7 buổi/tuần; lớp ghép... nhằm đảm bảo cho tất cả trẻ em trong độ tuổi có điều kiện được đến trường. Hiện nay, do nhu cầu phát triển của xã hội nên nhiều phụ huynh học sinh có mong muốn cho con em được học 2 buổi ngày càng cao. Các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đều tổ chức dạy học 2 buổi/ngày với tổng số 2.429 lớp/74.918 học sinh, tỷ lệ 73,05%. Chất lượng giáo dục luôn duy trì ổn định hàng năm.

c) Đối với giáo dục trung học cơ sở

Chất lượng giáo dục trung học cơ sở (THCS) từng bước được nâng lên thể hiện qua kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm của học sinh. Năm học 2020 - 2021, về học lực như sau: Giỏi đạt 22,0%; khá đạt 34,3%; trung bình 34,9 %; yếu và kém là 8,67%, về hạnh kiểm: tốt đạt 81,14%; khá đạt 17,08%; trung bình và yếu 1,78%, kết quả tốt nghiệp THCS đạt 99,14%. Kết quả học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh lớp 9 có 661 học sinh được công nhận danh hiệu học sinh giỏi, trong đó: 24 giải nhất; 119 giải nhì; 209 giải ba; 309 giải khuyến khích.

d) Đối với giáo dục trung học phổ thông

Chất lượng giáo dục trung học phổ thông (THPT) ngày càng được nâng cao. Các cơ sở giáo dục đều thực hiện nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo chương trình, kế hoạch giáo dục, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới hình thức tổ chức dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Kết quả đánh giá học lực và hạnh kiểm của học sinh hàng năm đều được nâng cao. Năm học 2020-2021, kết quả về học lực: giỏi đạt 27,1%; khá đạt 43,3%; trung bình 24,8 %; yếu và kém 4,58%, kết quả về hạnh kiểm: tốt đạt 90,3%; khá đạt 8,7%; trung bình và yếu 0,82%. Kết quả học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh lớp 12 có 868 học sinh được công nhận danh hiệu học sinh giỏi trong đó: 45 giải nhất; 111 giải nhì; 312 giải ba; 400 giải khuyến khích (tăng 57 giải so với năm học trước). Kết quả đội tuyển học sinh giỏi lớp 12 dự thi cấp quốc gia đạt 52 giải, gồm: 04 giải nhất; 06 giải nhì; 15 giải ba và 27 giải khuyến khích (tăng 05 giải so với năm học trước). Kết quả tham dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh được công nhận 138 dự án đạt giải thuộc 17 lĩnh vực gồm: 05 giải nhất; 20 giải nhì; 43 giải ba; 60 giải khuyến khích; 06 dự án đạt giải toàn cuộc gồm: 01 giải nhất, 01 giải nhì, 02 giải ba, 02 giải khuyến khích. Kết quả tốt nghiệp THPT đạt trên 98%.

đ) Đối với giáo dục thường xuyên

Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 chương trình giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp THPT hàng năm đều đạt tỷ lệ 7 - 10%. Ngoài ra, các trung tâm GDTX, GDNN-GDTX đã liên kết với các trường trung cấp, cao đẳng nghề để dạy văn hóa cấp THPT. Tỷ lệ học sinh học chương trình GDTX cấp THPT có kết quả xếp loại học lực: giỏi 4,11%; khá 42,21%; trung bình 42,49%; yếu và kém 8,65%, về hạnh kiểm: tốt

63,05%; khá 28,93%; trung bình và yếu 2,96%. Kết quả tốt nghiệp THPT đạt tỷ lệ 78,71%.

Ngoài ra, công tác phổ cập xóa mù chữ luôn được quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt. Hiện nay, có 11/11 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 và 5/11 đạt chuẩn mức độ 2; toàn tỉnh đạt chuẩn giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1,2,3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1; có 66/111 xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2 và 14/111 xã đạt chuẩn mức độ 3. Tại các xã phường thị trấn đều có trung tâm học tập cộng đồng góp phần nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển KT-XH của tỉnh.

5. Hoạt động hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT

Chương trình giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp được thực hiện đối với lớp 9 cấp THCS và từ lớp 10 đến lớp 12 ở cấp THPT. 100% các cơ sở giáo dục đều có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp cho học sinh. Nội dung các chủ đề cung cấp thông tin cơ bản về định hướng phát triển KT-XH, gắn với hoạt động, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của địa phương.

Đối với cấp THCS, tỷ lệ học sinh tiếp tục học lên THPT chiếm trên 80% ; học sinh theo học nghề kết hợp học văn hóa tại các trung tâm GDNN-GDTX chiếm từ 7 đến 10%, số học sinh còn lại theo học tại các trường trung cấp, cao đẳng nghề hoặc tham gia lao động trong khu chế xuất, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất tại địa phương, chuyển trường đến nơi khác học, bỏ học và nguyên nhân khác chiếm khoảng gần 15%.

Đối với cấp THPT, tỷ lệ học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng chiếm hơn 74% số còn lại theo học nghề hoặc làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở sản xuất tại địa phương... Trong số các nhóm ngành đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT, những ngành có số lượng học sinh trúng tuyển nhiều nhất gồm: Kinh doanh và quản lí, Pháp luật, Công nghệ thông tin, kỹ thuật, kiến trúc xây dựng, chế biến, dịch vụ, môi trường...

6. Công tác xã hội hoá giáo dục

Công tác xã hội hóa luôn được ngành giáo dục và đào tạo quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện thu hút được sự tham gia tích cực của toàn xã hội. Các lực lượng xã hội tham gia vào việc huy động trẻ đến trường, thực hiện công tác phổ cập giáo dục; giám sát, đánh giá và hiến kế cho giáo dục; đầu tư xây dựng trường, lớp; đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau, cụ thể:

Năm học	Tổng thu (triệu đồng)	Hỗ trợ xây dựng CSVC	Chi cho các hoạt động khác
2018 – 2019	8.894	4.572	4.322
2019 – 2020	9.208	6.417	2.791
2020 – 2021	10.585	8.116	2.469
Tổng	28.687	19.105	9.582

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Quy mô, mạng lưới trường, lớp

Hiện nay, về quy mô trường, lớp trong hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục đã cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển của xã hội, số lượng trẻ mầm non và học sinh phổ thông trung bình hàng năm đều tăng khoảng hơn 1000 em đối với mỗi cấp học. Trong vòng 5 năm tới số lượng trẻ và học sinh các cấp học có xu hướng ngày tăng lên, đặc biệt ở các khu vực trung tâm. Do đó, tỷ lệ học sinh/lớp ngày càng cao, quy mô số lượng học sinh tăng nhưng mạng lưới cơ sở giáo dục không được mở rộng sẽ dẫn đến không đảm bảo các quy định về trường chuẩn quốc gia và điều kiện triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018.

2. Cơ sở vật chất, các điều kiện đảm bảo phục vụ nhu cầu dạy và học

Cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học được đầu tư xây dựng, mua sắm qua nhiều năm sử dụng đã bị xuống cấp, hư hỏng cần được sửa chữa. Số phòng học bán kiên cố còn nhiều, chủ yếu ở cấp học tiểu học (27,25%) và một số phòng học tạm ở cấp học mầm non. Các cơ sở giáo dục phổ thông còn thiếu phòng học bộ môn, nhà đa năng và phòng thư viện đạt chuẩn theo quy định, cơ sở giáo dục mầm non chưa có phòng học chức năng như phòng giáo dục thể chất, phòng âm nhạc...

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia thấp, tính bền vững chưa cao. Một số trường có khuôn viên nhỏ hẹp, chưa đảm bảo diện tích đất theo quy định của Điều lệ; sân chơi, bãi tập, khu vệ sinh, hệ thống cấp điện, cấp nước còn thiếu và không đồng bộ nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động dạy học, hoạt động tập thể, vui chơi giải trí và rèn luyện thể chất. Để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục thì số phòng học lý thuyết, phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, phòng làm việc và trang thiết bị dạy học còn đang thiếu một số lượng lớn.

3. Công tác xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Về quy mô số lượng đội ngũ CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục đã được đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, theo cơ cấu môn học, số lượng giáo viên thừa, thiếu cục bộ. Giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học là hai cấp học thiếu số lượng giáo viên nhiều nhất. Trong nhiều năm gần đây, công tác tuyển dụng chưa thể thực hiện do chưa được giao chỉ tiêu biên chế.

Về chất lượng, đội ngũ CBQL, GV đã từng bước được nâng cao nhưng để đảm bảo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, số lượng GV chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn nhiều, chủ yếu là bậc mầm non và tiểu học. Mặt khác, nguồn kinh phí đào tạo hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV còn nhiều hạn chế. Chế độ chính sách đối với giáo viên còn nhiều bất cập, mức lương còn thấp nhất là giáo viên bậc mầm non và bậc tiểu học nên chưa khuyến khích động viên được giáo viên tự đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

4. Việc thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt THCS, THPT

Công tác tuyên truyền thực hiện phân luồng học sinh sau THCS chưa thật sự được coi trọng; việc tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông chưa sát thực tế, chưa định hướng đúng để học sinh lựa chọn nghề nghiệp. Bên cạnh đó học sinh còn

nặng tư tưởng học lên đại học, chưa coi trọng học nghề nên chủ yếu học sinh tốt nghiệp THCS đều có xu hướng vào học tại các trường THPT.

5. Công tác xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo

Hiện nay, công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn tỉnh đang được triển khai thực hiện và thu hút được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, công tác xã hội hóa mới chỉ thực hiện ở bậc học mầm non với số lượng và quy mô nhỏ của các cá nhân, gia đình tự đầu tư xây dựng, chưa có cơ sở giáo dục ngoài công lập ở bậc mầm non và phổ thông với quy mô lớn đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Huy động mọi nguồn lực của xã hội nhằm xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước phục vụ nhu cầu học tập của nhân dân góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển KT-XH của tỉnh.

Thực hiện xã hội hóa nhằm xây dựng và phát triển hệ thống CSGDNCL với các cơ sở GDMN, GDPT và giáo dục đại học (GDĐH) có chất lượng cao, hướng tới đạt chất lượng kiểm định quốc tế, được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện cho người học. Đào tạo, bồi dưỡng các em trở thành những con người có tình yêu quê hương đất nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có ý thức tự lực, tự cường và nền tảng kiến thức vững vàng, có phương pháp tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo; có sức khỏe tốt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ cách mạng 4.0 và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào loại hình trường ngoài công lập có chất lượng giáo dục cao, ưu tiên nguồn quỹ đất, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại, đồng bộ. Phân đầu đến năm 2030 các các CSGDNCL đạt chất lượng giáo dục ngang tầm các cơ sở giáo dục (CSGD) trong khu vực và quốc tế góp phần nâng cao chất lượng GDĐT của tỉnh Bình Phước, cụ thể:

- Đối với GDMN, đặc biệt là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh hoặc có số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non, mẫu giáo tăng nhanh do di dân cơ học: Phân đầu đến năm 2025, xây dựng được 20% số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, tương ứng với số trẻ em theo học đạt khoảng 30%; đến năm 2030, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt 25% tương ứng với số trẻ theo học đạt 35%.

- Đối với GDPT: Đến năm 2025, xây dựng và phát triển được 01 trường phổ thông ngoài công lập liên cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông với quy mô

1000 học sinh tại Thành phố Đồng Xoài. Đến năm 2030, xây dựng thêm 01 trường tại huyện Chơn Thành hoặc địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển.

- Đối với GDDH: Đến năm 2025 thành lập được 01 cơ sở giáo dục đại học với quy mô 1000 sinh viên trên địa bàn thành phố Đồng Xoài theo hướng thành lập mới phân hiệu của trường đại học; phấn đấu đến năm 2030 thành lập được 01 cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh sau khi Chính phủ phê duyệt và ban hành Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phát triển đội ngũ CBQL, GV đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đạt chuẩn nghề nghiệp; nâng tỷ lệ CBQL, GV có trình độ trên chuẩn đồng thời với việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục trong các trường ngoài công lập chú trọng hợp tác quốc tế về đào tạo và tuyển dụng giáo viên.

c) Tạo sự chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà theo hướng tiếp cận với trình độ giáo dục tiên tiến của thế giới. Nâng cao chất lượng ngoại ngữ theo tiêu chí do Hiệp hội các tổ chức khảo thí quốc tế ban hành.

d) Tăng cường khả năng hợp tác, liên kết giáo dục, liên kết đào tạo, liên thông trình độ đào tạo giữa các CSGDNCL với các CSGD nước ngoài có uy tín và chất lượng nhằm tạo nguồn lực để phát triển các CSGDNCL của tỉnh.

đ) Xây dựng chương trình giáo dục quốc tế tích hợp với chương trình giáo dục Việt Nam nhằm thúc đẩy hiệu quả đào tạo và kết hợp công nghệ giáo dục tiên tiến nhằm đảm bảo cho người học được học chương trình đào tạo quốc tế hoặc chương trình tích hợp, sau khi tốt nghiệp được nhận song bằng Việt Nam và Quốc tế hoặc bằng Quốc tế.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển giáo dục và hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư xã hội hóa giáo dục.

a) Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2020 để thực hiện rà soát, điều chỉnh xây dựng quy hoạch mạng lưới CSGD trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững, cân đối và hài hòa giữa phát triển giáo dục công lập và phát triển giáo dục ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập, phù hợp với khả năng chi trả của người dân.

b) Rà soát hệ thống các văn bản, chính sách về xã hội hóa, các quy định về huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục. Chủ động tham mưu, đề xuất các giải pháp thực hiện xã hội hóa nhằm đảm bảo huy động tối đa nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

c) Rà soát các điều kiện đầu tư, chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đất đai trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục trong quá trình thành lập, cấp phép hoạt động của các CSGDNCL, xử lý nhanh chóng, kịp thời những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư;

d) Thực hiện việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục, ưu tiên bảo đảm nguồn đất giao hoặc cho thuê đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho chủ đầu tư.

đ) Tăng cường các giải pháp hỗ trợ về lãi suất tín dụng, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, hỗ trợ tài chính cho các nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án.

2. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập

a) Xây dựng, ban hành chính sách về quyền lợi của đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được tuyển dụng, làm việc tại các CSGDNCL, bảo đảm ít nhất ngang bằng với quyền lợi của đội ngũ nhà giáo làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập.

b) Bảo đảm đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch; không phân biệt cơ sở giáo dục công lập và CSGDNCL, người học đều được tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước và của tỉnh.

c) Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn nhân lực cho các CSGDNCL, thu hút giáo viên chất lượng cao tham gia giảng dạy, đặc biệt là giáo viên nước ngoài tham gia dạy ngoại ngữ như chính sách tiền lương; chế độ đào tạo, bồi dưỡng; chế độ đãi ngộ theo vị trí, năng lực làm việc; chế độ bảo hiểm; nhà ở...

d) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về hợp tác quốc tế giữa các CSGDNCL của tỉnh với các CSGD nước ngoài để người học được học chương trình tích hợp hoặc chương trình quốc tế.

đ) Xây dựng chế độ, chính sách phù hợp đối với người học như chế độ học bổng, học vượt lớp, đi đào tạo tại các cơ sở giáo dục nước ngoài để thu hút và đa dạng nguồn tuyển sinh. Có chính sách phù hợp để ưu tiên học sinh giỏi vào trường, có các suất học bổng; thực hiện phân luồng học sinh trong và ngoài công lập hợp lý; mở rộng vùng tuyển sinh liên huyện, liên tỉnh và khu vực...

e) Giao quyền tự chủ về quản lý nhân sự, tài chính, tuyển sinh, quản lý chuyên môn, công tác xã hội hoá giáo dục để phát huy có hiệu quả nhất cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên có chất lượng cao trong các CSGDNCL.

4. Đảm bảo các điều kiện về chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập.

4.1. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập

a) Đầu tư xây dựng CSGDNCL, trong đó ưu tiên quỹ đất, diện tích mặt bằng sử dụng đảm bảo theo yêu cầu quy định đối với từng cấp học tiến tới đầu tư xây dựng các CSGDNCL theo hướng đạt kiểm định chất lượng quốc tế. Các CSGDNCL phải đảm bảo các điều kiện có đủ phòng học 02 buổi/ngày, có hội trường, nhà tập đa năng, nhà công vụ, nhà ăn, ký túc xá nội trú, sân vận động, bể bơi, hệ thống phòng chức năng, phòng học bộ môn đủ số lượng, đạt tiêu chuẩn với trang thiết bị đồng bộ và hiện đại, thông minh.

b) Trang bị các thiết bị, đồ dùng dạy học đồng bộ và công nghệ giáo dục hiện đại phục vụ cho việc dạy và học, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của giáo viên và việc học tập, làm quen nghiên cứu khoa học của học sinh; đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông và internet; xây dựng hệ thống thông tin điện tử liên kết giữa các CSGD trong và ngoài nước.

c) Phát triển hệ thống thư viện mở, thư viện điện tử, đầu tư mua sách, tài liệu tham khảo, cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước; xây dựng thư viện câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi quốc gia, quốc tế... đáp ứng yêu cầu tham khảo, học tập và nghiên cứu.

d) Tập trung đầu tư trọng điểm xây dựng 02 cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập và 01 phân viện trường đại học, 01 trường đại học trong giai đoạn 2021-2030, đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, có chất lượng giáo dục ngang tầm với chất lượng của các CSGD trong khu vực, quốc tế.

đ) Tăng cường huy động các nguồn lực từ hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài vào giáo dục để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện đại cho các CSGDNCL.

4.2. Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý trong các CSGDNCL

a) Xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn về định mức CBQL, GV, NV theo đúng quy định. Đảm bảo các yêu cầu về đội ngũ nhà giáo khi triển khai hợp tác quốc tế về đào tạo, cụ thể:

- Giáo viên Việt Nam giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của cấp học theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Giáo viên nước ngoài giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc tương đương;

- Giáo viên giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp bằng ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình tích hợp và không thấp hơn Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

b) Tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ cho CBQL, GV trong các CSGDNCL như: Bồi dưỡng thường xuyên, hợp tác đào tạo nước ngoài, xây dựng các diễn đàn, tổ chức các hội thảo trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và học tập với các cơ sở giáo dục liên kết nước ngoài.

c) Cơ cấu tổ chức bộ máy của CSGDNCL

- Hội đồng thành viên nhà trường do chủ đầu tư thành lập đảm bảo theo Hiến pháp và Pháp luật quy định. Hội đồng thành viên do chủ sở hữu hoặc các tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với trường (thông qua Hội đồng thành viên).

- Ban Giám hiệu: gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, số lượng các Phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chi bộ Đảng (nếu có): Hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Các tổ chức đoàn thể: Hoạt động theo quy định của Điều lệ của từng tổ chức đó.

- Tổ chuyên môn, các Hội đồng của nhà trường thực hiện theo các quy định hiện hành hoặc theo quy định của nhà trường nhưng phải đầy đủ theo quy định của kiểm định chất lượng về cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường.

- Tổ chức bộ máy điều hành quản lý và giáo viên sẽ tăng dần phù hợp với kế hoạch phát triển nhà trường. Cán bộ giáo viên nhân viên được sinh hoạt trong các tổ chức như các trường công lập và được hưởng đầy đủ mọi chế độ theo luật pháp quy định.

4.3. Chương trình giáo dục

a) Đối với giáo dục mầm non

- Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non Việt Nam theo quy định của Bộ GD&ĐT kết hợp với Chương trình mầm non Quốc tế.

- Phát triển mô hình cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập theo mô hình của các trường quốc tế như: Trường MN Quốc tế Việt Úc (VAS); Trường MN Quốc tế Bris; Trường Mầm non Iris; Trường Mầm non Kid's Club... với Chương trình giáo dục tiên tiến nhằm giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực, phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

b) Đối với giáo dục phổ thông

Nhà trường thực hiện dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc chương trình tích hợp (song chương trình) là chương giáo dục Việt Nam tích hợp với chương trình giáo dục Quốc tế, gồm:

- Chương trình giáo dục của Việt Nam:

- + Học sinh học theo chương trình của Bộ GD&ĐT Việt nam.

- + Môn Tiếng Anh theo giáo trình của Anh, gồm các môn Math (Toán), Science, ESL (Second Language Programs); Chương trình phổ thông của Hoa kỳ như Math (Toán), Science (khoa học) và Social Studies (nghiên cứu xã hội) hoặc Chương trình Giáo dục nước khác được Việt Nam cho phép.

- Chương trình giáo dục tích hợp:

- + Học sinh học theo chương trình của Bộ GD&ĐT Việt nam được tích hợp với chương trình của nước ngoài, đảm bảo mục tiêu chương trình giáo dục Việt

Nam và không trùng lặp về nội dung, kiến thức như chương trình Cambridge, chương trình giáo dục phổ thông Hoa kỳ... dưới dạng liên kết giáo dục khác.

+ Học sinh theo học hết lộ trình nhận văn bằng Việt Nam cấp hoặc Song bằng gồm văn bằng của Việt Nam và văn bằng Quốc gia có trường liên kết hoặc có chương trình giáo dục. Học sinh có thể tiếp tục học tại Việt Nam hoặc tại Quốc gia có chương trình phù hợp.

- Chương trình quốc tế: Cung cấp chương trình học có yêu cầu học thuật cao, đáp ứng nhu cầu của học sinh quốc tế. Chương trình cung cấp một nền tảng vững chắc cho học sinh ở bậc Phổ thông và kết quả học tập của học sinh hoàn thành chương trình được công nhận trên toàn thế giới.

- Hoạt động giáo dục: Hoạt động câu lạc bộ chính khóa, ngoại khóa; Thể thao và Nghệ thuật; Hoạt động trải nghiệm thực tế; Hoạt động giao lưu quốc tế; Hoạt động tư vấn hướng nghiệp; Giáo dục Stem ...

c) Đối với giáo dục đại học

- Xây dựng chương trình đào tạo với các ngành nghề, lĩnh vực đào tạo chủ yếu như công nghệ thông tin, kinh doanh, ngoại ngữ

- Triển khai thực hiện chương trình đào tạo liên kết nước ngoài với các cơ sở giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế có uy tín, chất lượng nhằm đảm bảo cho sinh viên theo học sau khi tốt nghiệp được nhận song bằng hoặc bằng quốc tế với chương trình liên kết phù hợp.

5. Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xã hội hóa và quản lý cơ sở giáo dục ngoài công lập

- Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và phân cấp quản lý đối với các CSGDNCL.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các CSGDNCL trên địa bàn, trong đó đặc biệt chú trọng các yêu cầu về công khai mức học phí, công khai tài chính và cam kết chất lượng.

- Tăng cường việc đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục trong các CSGDNCL phù hợp với các tiêu chí theo quy định hiện hành và hướng đến kiểm định chất lượng quốc tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp, hậu kiểm tra cấp phép, sau cấp phép đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập, kiên quyết xử lý các vi phạm theo thẩm quyền; đặc biệt, tập trung tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật, kỷ cương trong công tác quản lý.

6. Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và lãnh đạo các cấp, ngành hiểu rõ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác xã hội hóa giáo dục nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đa dạng hóa các loại hình giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập

của người dân và thay đổi nhận thức về giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập nhằm huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho sự phát triển của GDĐT.

- Công khai minh bạch thông tin trên hệ thống thông tin điện tử của tỉnh và sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, các chính sách ưu đãi đầu tư, cơ chế phối hợp trong việc chuẩn bị và thực hiện dự án nhằm kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập theo hình thức xã hội hóa.

Phần thứ tư

DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGUỒN KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Dự kiến hiệu quả về kinh tế - xã hội

Việc xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước là một hướng đi mới phù hợp với nhu cầu thực tiễn, có tác động trực tiếp đến sự phát triển KT-XH của tỉnh. Các CSGDNCL tham gia vào công tác giáo dục sẽ tạo nên sự cạnh tranh nhằm nâng cao chất lượng, thúc đẩy sự phát triển GDĐT của tỉnh. Đối tượng được hưởng lợi trực tiếp từ việc xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh là các cấp, ngành quản lý, các lĩnh vực hoạt động KT-XH và đông đảo tầng lớp nhân dân của địa phương và trong khu vực. Các CSGDNCL trên địa bàn tỉnh sau khi được thành lập sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho một bộ phận đông đảo học sinh, sinh viên, thanh niên, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tỉnh Bình Phước được học tập nâng cao trình độ ngay trên quê hương mình đồng thời, giảm bớt được các khoản chi phí phục vụ cho việc học tập. Ngoài ra, các CSGDNCL trên địa bàn tỉnh sẽ có cơ hội thu hút nguồn đào tạo từ các tỉnh, thành lân cận và khu vực Đông Nam Bộ khi Thành phố Hồ Chí Minh đang chịu sức ép quá tải về mật độ dân số, khu vực Tây Nguyên có nhiều tiềm năng phát triển, song đang đứng trước những thách thức lớn đó là thiếu nguồn nhân lực qua đào tạo, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao.

Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập là sự đầu tư mang lại hiệu quả, lợi ích cho mọi người dân, có ảnh hưởng mạnh mẽ tới đời sống KT-XH vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng. CSGDNCL là nhân tố tích cực kích thích sự phát triển của giáo dục, tạo điều kiện cho tỉnh Bình Phước có thể phát triển một cách toàn diện, vững chắc và trên quy mô rộng lớn sự nghiệp GDĐT, đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ là nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi theo quy định chung của Trung ương và quy định của tỉnh. Chủ động bố trí nguồn vốn để tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư và giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng thiết yếu nhằm đảm bảo cho việc thực hiện triển khai đề án.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; sử dụng các hình thức hợp tác đầu tư giữa nhà nước với các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Phát huy vai trò, tính chủ động của các sở, ngành và địa phương trong việc hợp tác chặt chẽ với các nhà đầu tư, nhà tài trợ để thực hiện tiếp cận, vận động các nguồn vốn để triển khai thực hiện đề án.

- Bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp 15 tỷ đồng đối với cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập có quy mô trên 1.000 học sinh và 20 tỷ đồng đối với cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập có quy mô trên 1.000 sinh viên.

Phần thứ năm **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Phối hợp với các sở, ngành để tham mưu UBND tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu phát triển giáo dục và yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

- Rà soát các điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm cắt giảm các điều kiện không cần thiết, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nghiên cứu, đề xuất trình UBND tỉnh tiêu chí xác định và cơ chế, chính sách áp dụng đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập

- Phối hợp với sở, ban, ngành liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo phân cấp quản lý Đề án thành lập, cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, đôn đốc đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050; tích hợp quy hoạch các khu vực dành cho phát triển giáo dục, đặc biệt là các khu vực dành cho xã hội hóa giáo dục xây dựng cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan rà soát chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; chú trọng các chính sách thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với công tác xã hội hóa giáo dục.

- Thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn đối các dự án đầu tư, tham mưu UBND tỉnh thực hiện các hình thức hợp tác đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Chủ trì, làm đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện thu hút, vận động, xúc tiến đầu tư nhằm thực hiện đề án.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, tham mưu triển khai thực hiện chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi,

bổ sung các quy định hiện hành về sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là nguồn vốn tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong công tác xã hội hóa giáo dục.

- Tham mưu rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định về chính sách thuế, giá các dịch vụ nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục ngoài công lập tự chủ về tài chính đảm bảo có tích lũy cho đầu tư.

- Phối hợp với sở, ban, ngành liên quan lập dự toán ngân sách hàng năm, cân đối nguồn vốn triển khai thực hiện đề án; kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả.

4. Sở Xây dựng

- Tham mưu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng tổng thể, giải phóng mặt bằng; quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng thu hút đầu tư để triển khai thực hiện đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định thiết kế xây dựng và thực hiện công tác quản lý về đầu tư xây dựng theo chức năng nhiệm vụ được giao.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm phục vụ công tác xã hội hóa trong lĩnh vực GDĐT; rà soát các quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện dự án.

- Rà soát các thủ tục và rút ngắn thời gian xử lý, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền như: hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đánh giá tác động môi trường của dự án.

6. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành liên quan tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi cho đội ngũ CBQL, GV, NV và lao động làm việc trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đề án phát triển nguồn nhân, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực công nghệ thông tin, kinh doanh, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

7. Sở Ngoại vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc cấp phép hoạt động, giấy phép làm việc đối với các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài trong quá trình đầu tư, triển khai thực hiện đề án.

- Tăng cường hoạt động thông tin đối ngoại, hỗ trợ xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; động viên, khuyến khích và đề xuất chính sách tạo điều kiện cho người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp xã hội về các chủ trương, chính sách của tỉnh về chnh

sách xã hội hóa, huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo dục, về quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ, đầu tư cho giáo dục; chú trọng phát hiện, tôn vinh và nhân rộng những gương điển hình về tài trợ, đóng góp cho giáo dục.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức cho mọi tầng lớp trong xã hội về quyền bình đẳng và công bằng trong việc tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục giữa các cơ sở giáo dục công lập và các cơ sở giáo dục ngoài công lập, giữa người theo học tại cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Duy trì, vận hành và quản lý có hiệu quả cổng thông tin điện tử của tỉnh, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong việc tuyên truyền, quảng bá xúc tiến, vận động thu hút đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập.

9. UBND các huyện, thị xã và thành phố

- Chủ động rà soát, điều chỉnh quy hoạch của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể của tỉnh và trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Phối hợp với sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nhằm thu hút đầu tư triển khai thực hiện các Đề án.

- Tổ chức tuyên truyền làm thay đổi nhận thức của nhân dân trên địa bàn quản lý về mục tiêu phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.